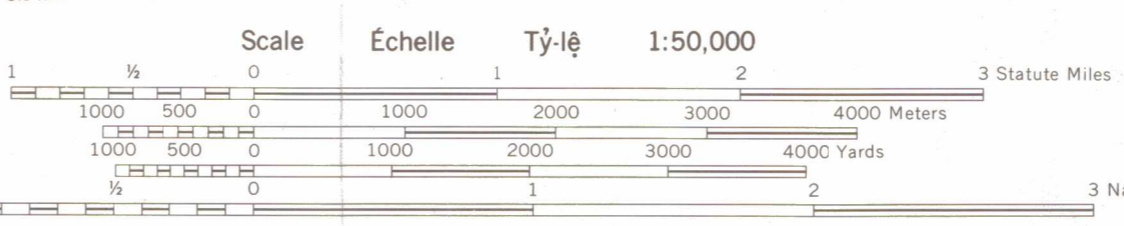
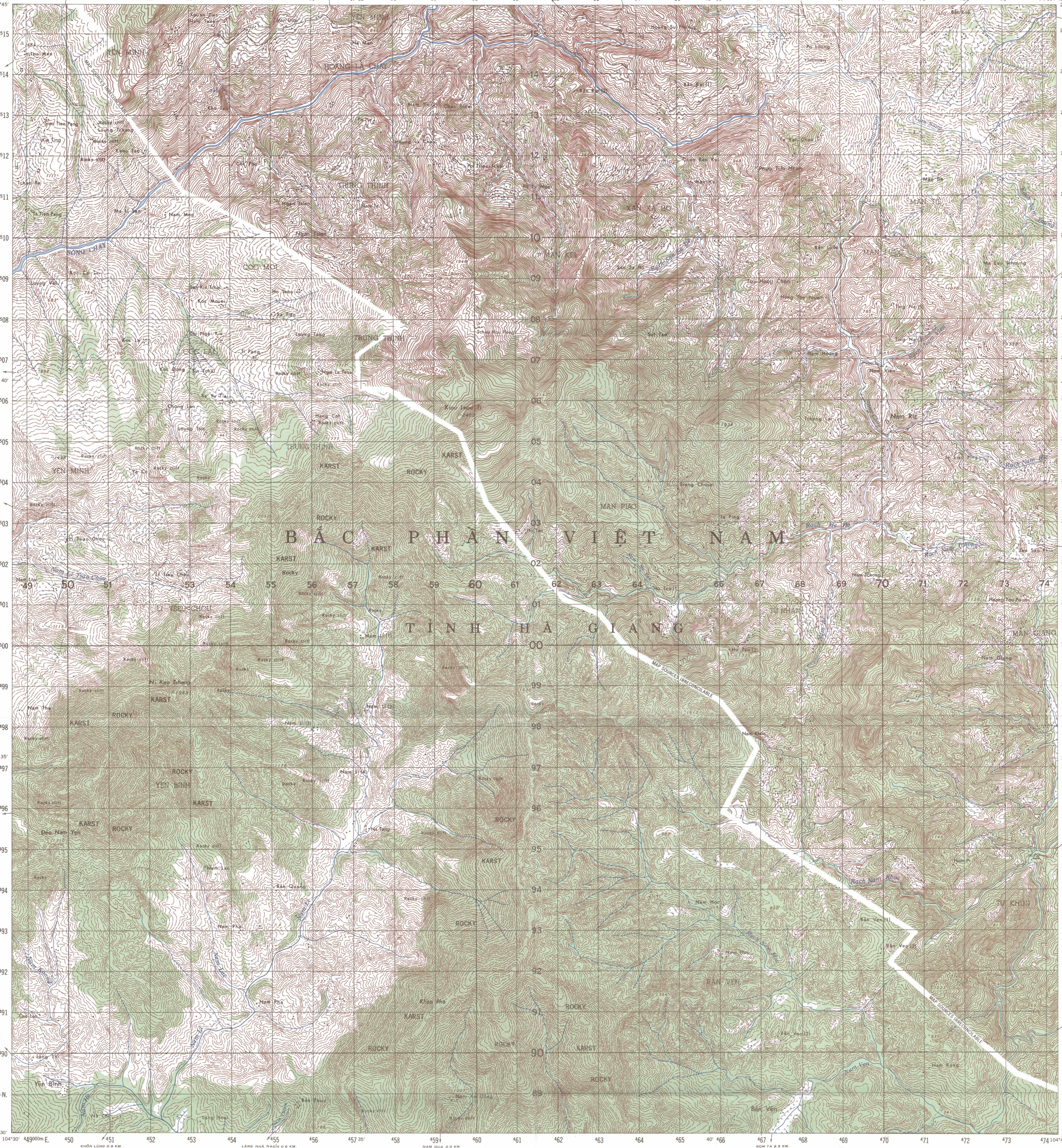


VIETNAM 1:50,000 EDITION 1-AMS XUẤT-BẢN LẦN THỨ 1-AMS HOÀNG SU PHI



LEGEND—LÉGENDE—CHỮ TỰ. MAP INFORMATION AS OF 1964. ROADS—ROUTES—ĐƯỜNG. All weather, hard surface, two or more lanes wide...

CONTOUR INTERVAL—20 METERS RELIEF PARTIALLY SHOWN BY FORM LINES. ÉQUIDISTANCE DES COURBES: 20 MÈTRES. KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO ĐỘ: 20 MÉT...

SPHEROID: EVEREST. PROJECTION: UTM. VERTICAL DATUM: APPROXIMATE MEAN SEA LEVEL. HORIZONTAL DATUM: INDIAN DATUM 1960.

EVEREST QUADRILLAGE. TRANSVERSE MERCATOR. TRANSVERSE MERCATOR. KHỐI ĐA DỤC. UTM TỌA ĐỘ. UTM TỌA ĐỘ. UTM TỌA ĐỘ. UTM TỌA ĐỘ.

USERS SHOULD REFER TO THE NIMA CUSTOMER HELP DESK. CONTROL BY: SERVICE GÉOGRAPHIQUE DE L'INDOCHINE. PRINTED BY: NMA 7-97.

LIMITED DISTRIBUTION. Distribution restricted to DoD, IAW 19 U.S.C. SEC. 135 & 605. Information controlled in U.S. DoD systems, IAW 48 C.F.R. SEC. 121.246-7000. Rate other systems in accordance with NSA, ATIS, National Security Agency, and NSA.

GLOSSARY—GLOSSAIRE—CỘ TỰ. Bán... village. Đèo... mountain pass. Khao... mountain. Làng... village. Nam... stream. Rạch... stream. Sông... stream.

ELEVATION GUIDE CHỈ-DẪN CAO ĐỘ. BOUNDARIES NHỮNG ĐỊA-GIỚI. ADJOINING SHEETS BẢNG RÁP ĐỊA-ĐỒ. HOÀNG SU PHI, VIETNAM. NSN 764-301-402950. L70149543. NSN 764-301-402950. L70149543.